

Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KRÔNG ANA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Buôn	Xã Dray Sáp	Xã Ea Na	Xã Ea Bông	Xã Bông Adrênh	Xã Dur Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Quảng Điền
	Tổng		35.590,4	3.045,0	4.384,7	4.136,5	4.897,0	4.414,0	7.035,0	5.345,8	2.332,3
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.519,8	2.384,0	3.872,2	3.372,8	4.292,1	4.196,5	6.550,5	4.771,9	2.079,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.617,7	1.186,3	335,6	281,8	886,7	169,8	1.683,4	2.000,7	1.073,3
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.566,1</i>	<i>838,5</i>	<i>110,9</i>	<i>239,2</i>	<i>624,3</i>	<i>20,7</i>	<i>1.073,5</i>	<i>1.697,9</i>	<i>961,2</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	560,3	21,0	162,4	112,4	13,3	35,1	71,3	135,4	9,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.505,1	1.118,0	3.144,2	2.844,0	2.898,0	3.418,1	3.296,4	924,6	861,8
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	131,9		86,2	45,8					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.680,4		50,3					1.630,2	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.745,4	33,1	57,4	43,1	458,2	532,3	1.439,0	60,3	122,1
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>696,9</i>					<i>0,5</i>	<i>677,8</i>	<i>18,5</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	216,9	21,4	22,2	40,0	29,6	25,1	49,8	17,7	11,0
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,0	4,1	13,9	5,8	6,2	16,2	10,6	3,0	2,2
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.812,7	579,3	512,2	763,2	484,5	217,3	480,7	522,9	252,6
2.1	Đất quốc phòng	CQP	61,3	1,4	28,7	0,3	23,4	2,0	5,4		
2.2	Đất an ninh	CAN	6,8	5,7	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,0	50,0							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,7	4,9	60,4	1,9	0,1			0,0	0,3
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,7	0,7	6,3	4,5	6,2	1,9		0,8	0,2
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	130,5	19,4	22,5	11,8	63,2		3,4	10,2	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.181,6	242,6	271,3	567,6	277,2	146,9	248,7	302,9	124,4
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>990,1</i>	<i>130,5</i>	<i>165,2</i>	<i>179,9</i>	<i>118,6</i>	<i>86,7</i>	<i>95,5</i>	<i>155,0</i>	<i>58,6</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>702,6</i>	<i>53,6</i>	<i>64,0</i>	<i>80,1</i>	<i>133,2</i>	<i>50,3</i>	<i>131,8</i>	<i>137,5</i>	<i>52,1</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,3</i>	<i>0,6</i>	<i>0,1</i>	<i>1,9</i>	<i>0,5</i>	<i>0,2</i>	<i>0,1</i>		<i>0,0</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,7</i>	<i>3,1</i>	<i>1,4</i>	<i>0,4</i>	<i>0,2</i>	<i>0,8</i>	<i>0,3</i>	<i>0,3</i>	<i>0,2</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>44,6</i>	<i>16,3</i>	<i>4,2</i>	<i>8,0</i>	<i>4,2</i>	<i>3,5</i>	<i>4,8</i>	<i>1,7</i>	<i>1,9</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>21,2</i>	<i>4,9</i>	<i>4,8</i>	<i>3,6</i>	<i>3,6</i>	<i>0,7</i>	<i>1,4</i>	<i>1,0</i>	<i>1,2</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>293,5</i>	<i>0,9</i>	<i>13,4</i>	<i>278,8</i>	<i>0,1</i>	<i>0,0</i>	<i>0,3</i>		
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,9</i>	<i>0,2</i>	<i>0,0</i>	<i>0,1</i>	<i>0,0</i>	<i>0,2</i>	<i>0,1</i>	<i>0,0</i>	<i>0,3</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>10,2</i>	<i>3,2</i>	<i>5,2</i>	<i>1,5</i>					<i>0,2</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>3,2</i>	<i>0,5</i>	<i>0,3</i>	<i>1,0</i>	<i>0,3</i>			<i>0,9</i>	<i>0,3</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa</i>	<i>NTD</i>	<i>102,0</i>	<i>27,4</i>	<i>12,7</i>	<i>12,1</i>	<i>16,1</i>	<i>3,5</i>	<i>14,4</i>	<i>6,5</i>	<i>9,2</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,4</i>	<i>1,3</i>	<i>0,1</i>	<i>0,2</i>	<i>0,4</i>	<i>1,1</i>		<i>0,0</i>	<i>0,3</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Buôn	Xã Dray Sáp	Xã Ea Na	Xã Ea Bông	Xã Băng Adrênh	Xã Dur Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Quảng Điền
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,5		17,5						
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,0	1,7	1,2	2,4	0,7	0,8	0,8	0,4	1,0
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,5	4,9		2,7					
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	525,4		76,1	109,7	98,9	50,4	58,2	67,5	64,5
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	157,1	157,1							
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,6	6,0	0,8	0,3	0,9	0,4	0,2	0,4	0,5
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,5	0,7		0,5			0,2		
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	515,4	84,1	27,1	61,4	7,0	14,7	119,1	140,5	61,5
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,2				6,7		44,5		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	257,9	81,7	0,4	0,4	120,5	0,2	3,8	51,1	
4	Đất đô thị*	KDT	731,3	731,3							

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên